VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2026/VBHN-NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Nghị quyết số 79/2026/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 13 tháng 8 năm 2026, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 02/2026/TT-BDTTG ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn một số nội dung Hợp phần thứ hai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Xét Tờ trình số 300/TTr-UBND ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 280/BC-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết ban hành Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên[1].

---

[1] Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 272/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 387/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ quy định nội dung, cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Xét Tờ trình số 375/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 377/BC-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ chín (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành[2]

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 8 năm 2026.

2. Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đang triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên (trước sắp xếp) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND cho đến khi kết thúc nhiệm vụ.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ sáu (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 13 tháng 8 năm 2026./.

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định về chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên."

[2] Điều 5 Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

"1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

2. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế."

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 79/2026/NQ-HĐND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây viết tắt là Chương trình) trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Việc hỗ trợ phải công khai, minh bạch, đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung hỗ trợ theo quy định của Chương trình.

2. Mức hỗ trợ quy định tại Nghị quyết này là mức hỗ trợ tối đa; việc hỗ trợ cụ thể căn cứ theo thực tế về nội dung, quy mô thực hiện, năng lực tổ chức sản xuất, nguồn vốn được giao, nguồn vốn đối ứng, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Phần kinh phí còn lại do các đối tượng thụ hưởng đối ứng và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

3. Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một địa bàn hoặc cùng một dự án đủ điều kiện hưởng nhiều chính sách hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho cùng nội dung hỗ trợ thì chỉ được lựa chọn một chính sách hỗ trợ.

4. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ, nội dung, mức chi không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo các văn bản hiện hành.

Điều 4. Nguồn vốn thực hiện

Nguồn vốn thực hiện Chương trình gồm: Nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) thực hiện Chương trình và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 5. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình (không bao gồm các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất) đối với các nội dung thuộc các nội dung thành phần của Chương trình

a) Đối tượng hỗ trợ: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án, kế hoạch, phương án, mô hình;

b) Điều kiện hỗ trợ

b1) Dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được hỗ trợ phải thuộc nội dung thành phần của Chương trình;

b2) Được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; xác định rõ mục tiêu, nội dung, quy mô, địa điểm, đối tượng thụ hưởng, tổng kinh phí và nguồn vốn thực hiện; bảo đảm nguồn vốn đối ứng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện có hiệu quả, tránh gây thất thoát, lãng phí;

c) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo văn bản hướng dẫn của các Bộ, ngành trung ương được phân công tại Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

d)[3] Mức hỗ trợ: Tối đa 90% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; tối đa 80% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực II; tối đa 70% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực I và xã khu vực còn lại nhưng không quá 3.000 triệu đồng/01 dự án, kế hoạch, phương án, mô hình.

2. Hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

a) Đối tượng hỗ trợ: Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, làng nghề, doanh nghiệp và các chủ thể có sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điều kiện hỗ trợ

b1) Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP được đặt tại các vị trí có giao thông thuận lợi, đông người qua lại, tập trung nhiều khách du lịch, khu dân cư đông đúc;

b2) Phương án hỗ trợ phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b3) Sản phẩm giới thiệu, trưng bày và bán phải là sản phẩm OCOP bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, quy định của pháp luật; ưu tiên các sản phẩm OCOP của tỉnh Thái Nguyên và sản phẩm đặc trưng của các địa phương;

---

[3] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

c) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 19 Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d)[4] Mức hỗ trợ: Tối đa 90% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực III, xã An toàn khu, thôn đặc biệt khó khăn; tối đa 80% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực II; tối đa 70% tổng chi phí thực hiện trên địa bàn xã khu vực I và xã khu vực còn lại nhưng không quá 300 triệu đồng/01 điểm.

3. Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hộ gia đình;

b) Điều kiện hỗ trợ: Các chủ thể có sản phẩm đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên và các làng nghề được cơ quan có thẩm quyền quyết định công nhận;

c) Nội dung và mức hỗ trợ

c1) Hỗ trợ 100% kinh phí thuê chuyên gia thiết kế mẫu mã, bao bì sản phẩm và in ấn bao bì, tem, nhãn sản phẩm OCOP; hỗ trợ thiết kế, phát triển các sản phẩm quà tặng, quà biếu sản phẩm OCOP gắn với các hoạt động ngoại giao cấp quốc gia, Bộ, ngành và địa phương. Mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/cơ sở;

c2) Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia các sự kiện, hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế; hỗ trợ các chủ thể OCOP, sản phẩm làng nghề tham gia các hội chợ, triển lãm, lễ hội quảng bá, giới thiệu và kết nối sản phẩm. Mức hỗ trợ: Tối đa 20 triệu đồng/lần/đơn vị tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Bắc Trung Bộ trở ra; tối đa 40 triệu đồng/lần/đơn vị tham gia hội chợ, triển lãm tại các tỉnh, thành phố từ Nam Trung Bộ trở vào; tối đa 200 triệu đồng/lần/đơn vị tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài. Hỗ trợ không quá 02 lần/đơn vị/năm đối với tham gia trong nước; 01 lần/đơn vị/năm đối với tham gia ở nước ngoài.

4. Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hộ gia đình;

b) Điều kiện hỗ trợ: Các đối tượng hỗ trợ có sản phẩm đã được cơ quan nhà nước quyết định công nhận đạt sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên (không bao gồm các sản phẩm nông nghiệp);

---

[4] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 94/2026/NQ-HĐND, có hiệu lực từ ngày 14 tháng 10 năm 2026.

c) Nội dung và mức hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị quyết số 52/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5. Hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững

a) Đối tượng hỗ trợ: Doanh nghiệp, hợp tác xã, làng nghề, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững được cấp có thẩm quyền lựa chọn, phê duyệt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Điều kiện hỗ trợ

b1) Mô hình phải bảo đảm phù hợp với định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển du lịch và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; xác định rõ mục tiêu, nội dung, quy mô, địa điểm, tổng kinh phí; bảo đảm nguồn vốn đối ứng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai thực hiện có hiệu quả, tránh để thất thoát, lãng phí;

b2) Đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia mô hình phải có năng lực tổ chức thực hiện và cam kết duy trì, khai thác, phát huy hiệu quả tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm nhận hỗ trợ. Trường hợp vi phạm cam kết thì phải bồi hoàn toàn bộ số kinh phí đã được hỗ trợ;

b3) Các hạng mục hỗ trợ xây dựng mô hình phải bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, môi trường, du lịch và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện các nội dung, nhiệm vụ phát triển và nâng cao hiệu quả mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo quy định của Chương trình, hướng dẫn của Bộ, ngành trung ương, điều kiện thực tế của địa phương và bảo đảm đúng quy định của pháp luật;

d) Mức hỗ trợ: Không quá 10.000 triệu đồng/mô hình thí điểm;

đ) Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ sau đầu tư.

6. Hỗ trợ bố trí ổn định dân cư

a) Đối tượng hỗ trợ

a1) Hộ gia đình, cá nhân được bố trí ổn định theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

a2) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến công tác bố trí ổn định dân cư thuộc Chương trình;

b) Điều kiện hỗ trợ

b1) Hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ phải thuộc đối tượng bố trí ổn định dân cư theo quy định của Chương trình và được cấp có thẩm quyền quyết định;

b2) Các hộ gia đình phải thực hiện di dời, xây dựng nhà ở tại nơi tái định cư theo dự án, phương án được phê duyệt;

b3) Hỗ trợ lương thực không quá 06 tháng đối với hộ gia đình, cá nhân trong thời gian đầu đến ở tại nơi tái định cư chưa tự túc được lương thực;

b4) Hỗ trợ nước sinh hoạt tại nơi không có điều kiện xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và chưa được hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho cùng nội dung;

b5) Đối với hỗ trợ cấp xã để bố trí ổn định dân cư theo hình thức tái định cư xen ghép, phải có phương án bố trí ổn định dân cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trong đó xác định cụ thể nhu cầu về đất ở, đất sản xuất và các nội dung cần thiết để bố trí các hộ đến định cư;

c) Nội dung và mức hỗ trợ

c1) Hỗ trợ để di dời nhà ở: 30 triệu đồng/hộ;

c2) Hỗ trợ xây mới nhà ở: Tối đa 80 triệu đồng/hộ;

c3) Hỗ trợ để mua vật dụng chứa nước (bồn, téc), vật dụng dẫn nước, đào giếng, xây bể chứa nước: 03 triệu đồng/hộ;

c4) Hỗ trợ lương thực trong thời gian đầu đến ở tại nơi tái định cư: 15 kg gạo/người/tháng;

c5) Hỗ trợ cho cấp xã bố trí ổn định dân cư xen ghép để thực hiện điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ đến định cư (gồm khai hoang, bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của tổ chức, cá nhân theo quy định): 60 triệu đồng/hộ tính theo số hộ được bố trí./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 10 năm 2026

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh (để đăng công báo);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Sở Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên; Trung tâm Thông tin và Dịch vụ sự nghiệp tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.